

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220,066,626,548	228,680,870,944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,025,591,711	18,666,828,095
1. Tiền	111		9025591711	8666828095
2. Các khoản tương đương tiền	112			10000000000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		47,630,000,000	37,730,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47630000000	37730000000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82,689,244,717	98,227,095,706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13597865369	38792591532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29100232848	19855660737
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4000000000	4000000000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		36056230281	35643927218
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-65083781	-65083781
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		79,645,580,709	73,123,722,837
1. Hàng tồn kho	141		79645580709	73123722837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,076,209,411	933,224,306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		359519688	52953058
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		714169723	813507499
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2520000	66763749
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132862264805	133729415521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28,280,000,000	28,280,000,000

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		475000000	475000000
6. Phải thu dài hạn khác	216		27805000000	27805000000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		53,713,908,546	54,736,610,326
1. Tài sản cố định hữu hình	221		53,713,908,546	54,736,610,326
- Nguyên giá	222		60961428559	60869838941
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-7247520013	-6133228615
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0

- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,615,702,287	12,429,519,786
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12615702287	12429519786
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38,047,357,566	38,044,619,991
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25822357566	25819619991
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12225000000	12225000000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		205,296,406	238,665,418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		42008139	65539324
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		163288267	173126094
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

5.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		352,928,891,353	362,410,286,465
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		154993770933	166076833297
I. Nợ ngắn hạn	310		127,365,322,930	141,190,512,153
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7275727905	22924479029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25758321600	2330000000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4139790982	4469384754
4. Phải trả người lao động	314		300536323	449279711
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16382648	114500770
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2821249302	10436527730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		87053314170	100466340159
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		27,628,448,003	24,886,321,144
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		45179015	40159125
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27583268988	24846162019
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197,935,120,420	196,333,453,168

I. Vốn chủ sở hữu	410		197935120420	196333453168
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1500000000000	1500000000000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		633993682	633993682
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,663,594,019	27,045,751,600
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27115737000	27045751600
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1547857019	

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18688711799	18653707886
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		352,928,891,353	362,410,286,465

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		19,256,871,662	26,111,952,341	19,256,871,662	26,111,952,341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		19,256,871,662	26,111,952,341	19,256,871,662	26,111,952,341
4. Giá vốn hàng bán	11		16114931709	15935645647	16114931709	15935645647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3,141,939,953	10,176,306,694	3,141,939,953	10,176,306,694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		790328778	216299	790328778	216299
7. Chi phí tài chính	22		1245508407	1431957593	1245508407	1431957593
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1226398407		1226398407	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		188747104		188747104	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		634669015	1249035030	634669015	1249035030
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26) + 24}	30		1,863,344,205	7,495,530,370	1,863,344,205	7,495,530,370
12. Thu nhập khác	31		2060		2060	
13. Chi phí khác	32		1059177		1059177	

14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1,057,117	0	-1,057,117	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,862,287,088	7,495,530,370	1,862,287,088	7,495,530,370
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		315824396	1499106074	315824396	1499106074
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		1,546,462,692	5,996,424,296	1,546,462,692	5,996,424,296
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		1462460113		1462460113	
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		84002580		84002580	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		97		97	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		97		97	

**Công ty Cổ phần Create Capital
Việt Nam**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1862287089
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1084713573
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-790328778
- Chi phí lãi vay	6		1226398407
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3,383,070,291
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		21920996051
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-3838728137
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-9003066787
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-283035445
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		-1245508407
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-400000000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		618459884
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-31703708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,120,483,742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-186182501

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-16900000000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7000000000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		381395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-10,085,801,106
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		35081637074
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-45757556094
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-10,675,919,020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-9,641,236,384
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18666828095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9,025,591,711